

MỤC LỤC

Chuyên mục: THÔNG TIN & TRAO ĐỔI

Nguyễn Mạnh Chung - Quan điểm của Đảng về phát triển kinh tế biển trong thời kỳ đổi mới.....2

Trịnh Hữu Hùng, Dương Thanh Tinh - Chi sự nghiệp môi trường tại tỉnh Bắc Ninh8

Chuyên mục: KINH TẾ & QUẢN LÝ

Bùi Thị Tuyết Nhung, Nông Thị Minh Ngọc - Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ hành chính công cấp huyện - Mô hình nghiên cứu cụ thể tại huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ 15

Nguyễn Thị Gấm, Tạ Thị Thanh Huyền, Lương Thị A Lúa, Lê Thu Hà - Vai trò của phụ nữ dân tộc Tày ở huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn trong các quyết định của hộ.....20

Nguyễn Bích Hồng, Phạm Thị Hồng - Hiệu quả kinh tế của sản xuất hồng không hạt theo tiêu chuẩn VietGap tại huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn26

Phạm Thị Mai Hương, Nguyễn Thành Vũ - Ảnh hưởng của đặc điểm hộ đến chuyển dịch lao động nông thôn: Nghiên cứu điển hình tại huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên35

Nguyễn Ngọc Hoa, Lê Thị Thu Huyền - Ảnh hưởng của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới bất bình đẳng thu nhập Nông thôn - Thành thị tại Việt Nam42

Chuyên mục: QUẢN TRỊ KINH DOANH & MARKETING

Đoàn Mạnh Hồng, Phạm Thị Ngà - Nghiên cứu sự hài lòng của sinh viên Đại học Thái Nguyên về dịch vụ hỗ trợ48

Đàm Thanh Thủy, Mai Thanh Giang - Thực trạng lao động tại các doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên54

Mohammad Heydari, Zheng Yuxi, Kim Keung Lai, Zhou Xiaohu - Đánh giá những nhân tố ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa phong cách lãnh đạo và sự hài lòng trong công việc dựa trên phân tích nhân tố.....62

Chuyên mục: TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

Nguyễn Thị Kim Nhung, Nguyễn Thanh Minh, Hoàng Văn Dư - Phát triển dịch vụ ngân hàng hiện đại tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên.....81

Chu Thị Kim Ngân, Nguyễn Thị Ngọc Uyên - Phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử tại các chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, tỉnh Bắc Ninh.....88

Bùi Thị Ngân, Nguyễn Thị Linh Trang - Ứng dụng lý thuyết M&M trong quyết định cơ cấu vốn tại Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.....95

THỰC TRẠNG LAO ĐỘNG TẠI CÁC DOANH NGHIỆP FDI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

Đàm Thanh Thủy¹, Mai Thanh Giang²

Tóm tắt

Trong những năm vừa qua, tỉnh Thái Nguyên đã có những chuyển biến tích cực trong phát triển kinh tế: tốc độ tăng trưởng kinh tế luôn ở mức cao, thu nhập của người dân đạt mức cao nhất trong khu vực miền núi phía Bắc. Kết quả đó có sự đóng góp không nhỏ từ khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đang hoạt động trên địa bàn tỉnh. Không chỉ góp phần vào tăng trưởng kinh tế, khu vực Kinh tế FDI đã tạo nhiều việc làm, giải quyết vấn đề dư thừa lao động không những cho tỉnh Thái Nguyên mà còn cho nhiều tỉnh lân cận cũng như trong khu vực. Trên cơ sở số liệu thứ cấp thu thập từ Cục Thống kê, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Thái Nguyên, nghiên cứu này sử dụng phương pháp thống kê mô tả để thực hiện phân tích thực trạng lao động của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Từ đó, chỉ ra những điểm mạnh cũng như những hạn chế còn tồn tại và đề xuất một số gợi ý chính sách để cải thiện vấn đề này.

Từ khóa: Lao động, doanh nghiệp FDI, thực trạng, tỉnh Thái Nguyên.

THE CURRENT SITUATION OF LABORS AT FDI ENTERPRISES IN THAI NGUYEN PROVINCE

Abstract

In recent years, Thai Nguyen province has made positive changes in economic development: The economic growth is always at a high rate and the income of people reaches the highest level in the Northern mountainous region. That result is attributed to a significant contribution from the economic sector with foreign direct investment (FDI) operating in the province. Contributing to the economic growth, FDI sector has created many jobs, and solved the problem of labor surplus not only for Thai Nguyen province but also for many neighboring provinces and in the region. Based on secondary data collected from the Department of Statistics, Department of Labor, Invalids and Social Affairs of Thai Nguyen province, this study applied descriptive statistical methods to analyze the current situation of labors in FDI enterprises in Thai Nguyen province, then pointed out the strengths as well as the remaining limitations and proposed some solutions to improve this issue.

Keywords: Employer, FDI enterprise, current situation, Thai Nguyen province.

JEL classification: J54; J21

1. Đặt vấn đề

Thái Nguyên là một trong những tỉnh đi đầu trong Khu vực miền núi phía Bắc về thu hút các doanh nghiệp nước ngoài đến đầu tư. Trong thời gian qua, khu vực FDI có ảnh hưởng ngày càng sâu rộng theo hướng tích cực và làm thay đổi mạnh mẽ đến phát triển kinh tế của tỉnh, đặc biệt là từ giai đoạn 2012 - 2017 khi có những đột biến trong thu hút vốn FDI trên địa bàn: Tốc độ tăng trưởng kinh tế tỉnh Thái Nguyên (GRDP) bình quân tăng 16,7%/năm; Giá trị sản xuất công nghiệp bình quân giai đoạn tăng bình quân 82,5%/năm, năm 2017 đạt 571 nghìn tỷ đồng. Giá trị xuất khẩu năm 2017 đạt 23,56 tỷ USD (chiếm 11% giá trị xuất khẩu chung của cả nước), gấp 212 lần so với năm 2010. Thu ngân sách tăng nhanh, đứng thứ 16/63 tỉnh, thành. Người dân Thái Nguyên có thu nhập bình quân đầu người đạt 68 triệu đồng/người/năm, cao nhất trong các tỉnh miền núi phía Bắc.

Đi cùng với việc quy mô vốn cũng như số lượng doanh nghiệp FDI trên địa bàn ngày càng tăng là sự thay đổi về lao động tại tỉnh Thái Nguyên cả về số lượng cũng như cơ cấu. Sự gia tăng nhanh chóng về số lượng lao động trên địa bàn đã góp phần đáp ứng nhu cầu về lao động cho các doanh nghiệp, tạo ra nhiều việc làm góp phần giảm tỷ lệ thất nghiệp, dư thừa lao động. Tuy nhiên, điều này cũng tạo ra nhiều hạn chế như: phần lớn lao động trong các doanh nghiệp FDI không có bằng cấp, chứng chỉ đào tạo chủ yếu làm công nhân lắp ráp; tốc độ gia tăng lao động nhanh trong thời gian ngắn gây áp lực lên hệ thống cơ sở hạ tầng, an ninh trật tự xã hội; việc quản lý nhà nước về lao động gặp nhiều khó khăn. Xuất phát từ thực tế đó, nghiên cứu này được thực hiện hướng tới mục tiêu phân tích tình hình lao động tại các doanh nghiệp FDI tại tỉnh Thái Nguyên trên một số khía cạnh quan trọng và chỉ ra những ưu điểm cũng như những hạn chế còn tồn tại đối với vấn đề này.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Quy mô và cơ cấu doanh nghiệp FDI tại tỉnh Thái Nguyên

Quy mô doanh nghiệp FDI tại Thái Nguyên phân theo vốn có sự biến động theo thời gian, nhìn chung, có thể chia thành 2 giai đoạn khá rõ ràng. Giai đoạn từ năm 1993 - 2012, số lượng dự án được cấp phép cũng như số vốn đăng ký, vốn thực hiện ở mức khá thấp. Tuy nhiên đến giai đoạn 2013 - 2017 có sự thay đổi đột biến trong đầu tư trực tiếp nước ngoài khi Tập đoàn Samsung chính thức đầu tư xây dựng tổ hợp sản xuất, lắp ráp điện thoại tại Khu công nghiệp Yên Bình thuộc thị xã Phú Yên (SEVT). Việc triển khai dự án của Tập đoàn Samsung kéo theo nhiều doanh nghiệp phụ trợ tìm đến tỉnh Thái

Nguyên nhằm nâng cao hiệu quả cung ứng trong hệ thống sản xuất điện thoại. Nếu như cả giai đoạn 1993 - 2012, trong gần 20 năm tỉnh Thái Nguyên chỉ thu hút được 49 dự án với tổng vốn đăng ký 395,61 triệu USD thì trong vòng 5 năm từ 2013 - 2017 tỉnh đã có 109 dự án được cấp phép với tổng vốn đầu tư lên tới gần 7 tỷ USD, tỷ lệ vốn giải ngân cũng đạt rất cao cho thấy tốc độ thực hiện các dự án diễn ra rất nhanh. Tính đến thời điểm năm 2017, toàn tỉnh đã thu hút được 158 dự án FDI với tổng số vốn đăng ký lên tới trên 7,29 tỷ USD với tỷ lệ giải ngân vốn lên đến 97,27%. Kết quả này đã đưa Thái Nguyên trở thành là một trong những điểm sáng trong cả nước về đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Bảng 01: Số lượng dự án và vốn đầu tư FDI tại tỉnh Thái Nguyên

Năm	Số dự án được cấp phép	Tổng vốn đăng ký (Triệu.USD)	Vốn thực hiện (Tr.USD)	Tỷ lệ giải ngân vốn (%)
Từ 1993 - 1998	9	59,47	26,78	45,03
1999	4	4,20	0,30	7,14
2000	1	0,20	0,00	0,00
2001	2	3,40	0,33	9,71
2002	2	3,11	0,80	25,72
2003	2	4,60	4,16	90,43
2004	4	148,10	4,12	2,78
2005	1	6,20	10,58	170,65
2006	5	3,28	17,59	536,28
2007	6	117,45	77,21	65,74
2008	2	3,86	40,28	1043,52
2009	2	15,50	7,98	51,48
2010	3	2,90	20,28	699,31
2011	1	2,69	18,30	680,80
2012	5	20,65	8,52	41,25
2013	22	3.386,75	456,61	13,48
2014	23	3.163,18	1.913,58	60,50
2015	25	200,45	3.238,15	1615,44
2016	25	131,85	764,60	579,90
2017	14	16,31	484,80	2972,59
Tổng	158	7.294,15	7.094,97	97,27

Một trong những đặc điểm nổi bật của thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại tỉnh Thái Nguyên là phần lớn các dự án và vốn đầu tư có nguồn gốc từ Hàn Quốc, trong đó quy mô lớn nhất là từ Tập đoàn Samsung. Số dự án FDI của Hàn Quốc chiếm tới 75,20% dự án còn hiệu lực và chiếm tới 97,12% tổng số vốn đăng ký. Phần lớn các dự án này đều được triển khai trong giai

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 2017
 đoạn 2013 - 2017. Việc số lượng dự án cũng như vốn FDI từ Hàn Quốc chiếm gần như tuyệt đối mà chủ yếu từ Samsung và các nhà sản xuất phụ kiện cho thấy sự phụ thuộc lớn của khu vực kinh tế FDI tỉnh Thái Nguyên vào doanh nghiệp này. Kết quả sản xuất, kinh doanh của Samsung sẽ ảnh hưởng lớn đến kinh tế của tỉnh.

Bảng 02: Số lượng dự án và vốn đầu tư FDI phân theo đối tác đầu tư tại tỉnh Thái Nguyên
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2017)

Quốc gia	Số dự án	Cơ cấu dự án (%)	Vốn đăng ký (Tr.USD)	Vốn thực hiện (Tr.USD)
Hàn Quốc	94	75,2	7.053,39	6.417,43
Trung Quốc	10	8	35,00	25,44
Đài Loan	7	5,6	17,99	7,96
Nhật Bản	4	3,2	98,10	86,53
Singapo	1	0,8	21,76	17,17
Đức	4	3,2	14,84	12,96
Malaysia	2	1,6	14,10	5,74
Brunei	2	1,6	4,18	2,61
Hồng Kông	1	0,8	3,00	2,78
Tổng	125	100,00	7262,35	6578,60

Phân theo lĩnh vực đầu tư có thể thấy phần lớn các dự án FDI trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên tập trung vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo. Số lượng dự án thuộc lĩnh vực này chiếm tới

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2017
80,80% tổng số dự án và trên 99% quy mô vốn đăng ký. Các lĩnh vực khác tuy chiếm trên 19% số lượng dự án nhưng tỷ trọng vốn lại không đáng kể.

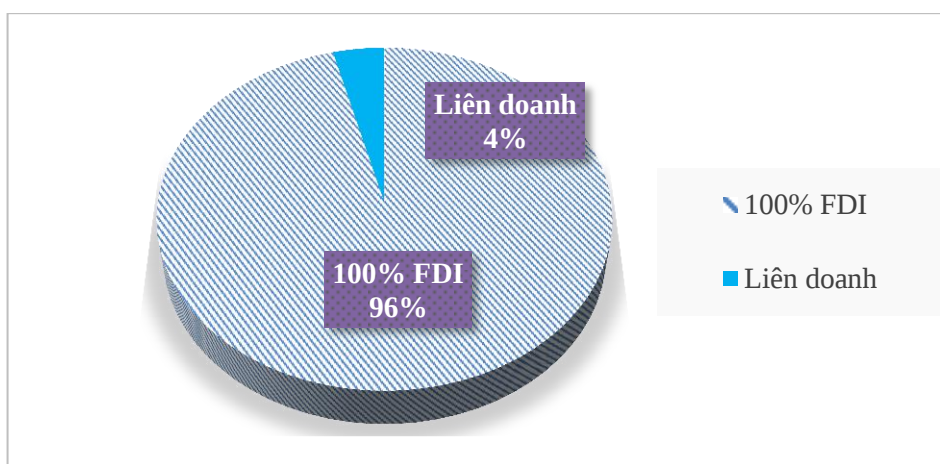
Bảng 03: Quy mô và cơ cấu doanh nghiệp FDI phân theo lĩnh vực đầu tư
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2017)

STT	Lĩnh vực đầu tư	Dự án		Vốn đăng ký	
		Số lượng	Cơ cấu (%)	Quy mô (Tr.USD)	Cơ cấu (%)
1	Công nghiệp chế biến, chế tạo	101	80,80	7.194,82	99,07
2	Hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ	2	1,60	0,40	0,01
3	Hoạt động tư vấn quản lý	2	1,60	0,11	0,00
4	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	0,80	2,05	0,03
5	Bất động sản	2	1,60	14,05	0,19
6	Xây dựng	7	5,60	35,00	0,48
7	Bán buôn, bán lẻ	5	4,00	2,50	0,03
8	Nông nghiệp	1	0,80	2,30	0,03
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4	3,20	11,12	0,15
	Tổng cộng	125	100,00	7.262,35	100,00

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2017

Về hình thức đầu tư của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên phần lớn tập trung vào hình thức 100% vốn đầu tư nước ngoài, chiếm tới 96% tương đương với 120 doanh nghiệp. Mô hình liên doanh với doanh

nh nghiệp trong nước để thành lập doanh nghiệp FDI chiếm tỷ lệ thấp 4% (05 doanh nghiệp), phần lớn các doanh nghiệp theo mô hình này đã hình thành từ những giai đoạn trước.



Biểu đồ 01: Cơ cấu doanh nghiệp FDI phân theo hình thức đầu tư

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2017

Các dự án FDI có mặt ở hầu hết các địa phương trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Tuy nhiên sự phân bố này không đồng đều. Phần lớn các dự án FDI tập trung tại các địa phương phía Nam của tỉnh Thái Nguyên và thành phố Thái Nguyên, nơi có nhiều khu công nghiệp và điều

kiện thuận lợi cho các hoạt động sản xuất kinh doanh như thị xã Phổ Yên, thành phố Sông Công, huyện Phú Bình. Các dự án tại 3 địa phương này chiếm tới 96% tổng số dự án trên địa bàn tỉnh. Các địa phương khác số lượng dự án ít và chủ yếu thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

Bảng 04: Phân bố số dự án FDI theo địa bàn (Tính đến năm 2017)

Địa bàn	Số lượng dự án	Cơ cấu (%)
Thị xã Phổ Yên	30	24,00
Thành phố Sông Công	23	18,40
Huyện Phú Bình	53	42,40
TP Thái Nguyên	14	11,20
Huyện Phú Lương	1	0,80
Huyện Đại Từ	1	0,80
Huyện Định Hóa	1	0,80
Huyện Võ Nhai	2	1,60
Tổng	125	100.00

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2017

2.2. Thực trạng lao động tại các doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

2.2.1. Cơ cấu và độ tuổi lao động

Trong giai đoạn 2015 - 2017, quy mô lao động tại các doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên tăng với tốc độ rất nhanh ở mức tăng bình quân 62,10%/năm. Cao hơn rất nhiều so với bình quân của cả nước là 12%/năm (giai đoạn 2008 - 2017). Sự gia tăng lao động với tốc độ cao này chủ yếu do dự án tổ hợp sản xuất, lắp ráp điện thoại di động của Tập đoàn Samsung bắt đầu đi vào hoạt động và mở rộng quy mô đòi hỏi cần phải sử dụng một lượng lớn lao động để đảm bảo sản xuất cung ứng cho thị trường toàn thế

giới. Phần lớn lao động làm việc tại các doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên là nữ giới với tỷ lệ chiếm trên 75% tổng số lao động. Số lao động nữ này chủ yếu làm việc tại các dây chuyền lắp ráp của công ty Samsung và các nhà sản xuất linh kiện phụ trợ, thiết bị, dụng cụ y tế và doanh nghiệp sản xuất hàng may mặc. Số lượng lao động nam chiếm tỷ lệ khoảng 24% và xu hướng giảm nhẹ qua các năm. Đây là đặc điểm lao động về giới khá phổ biến đối với lĩnh vực công nghiệp lắp ráp đồ điện tử và may mặc không chỉ tại Việt Nam mà cũng tương tự như các quốc gia khác trên thế giới.

Bảng 05: Cơ cấu và độ tuổi lao động tại các Doanh nghiệp
FDI trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Chỉ tiêu	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017	
	SL (LĐ)	CC (%)	SL (LĐ)	CC (%)	SL (LĐ)	CC (%)
Giới tính	37.805	100,00	65.762	100,00	99.338	100,00
- Nam	9.136	24,14	16.230	24,68	23.693	23,85
- Nữ	28.669	75,86	49.532	75,32	75.645	76,15
Độ tuổi	37.805	100,00	65.762	100,00	99.338	100,00
15 - 19	8.185	21,65	17.006	25,86	25.878	26,05
20 - 24	22.173	58,65	37.670	57,28	56.940	57,32
25 - 29	5.451	14,42	7.854	11,94	12.099	12,18
30 - 34	1.293	3,42	2.340	3,56	3.298	3,32
Trên 35	703	1,86	892	1,36	1.123	1,13

Nguồn: Sở Lao động Thương binh và xã hội Thái Nguyên

Về độ tuổi, số lượng lao động tại các doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có độ tuổi khá trẻ. Trong đó, độ tuổi chiếm tỷ lệ lớn nhất là độ tuổi từ 20 - 24 chiếm khoảng 57% và có xu hướng tương đối ổn định, không có sự thay đổi quá nhiều về tỷ lệ này trong giai đoạn 2015 - 2017. Độ tuổi chiếm tỷ lệ cao thứ 2 là từ 15 - 19 tuổi chiếm khoảng 26% tổng số lao động và có xu hướng tăng lên qua các năm. Điều này cho thấy những lao động trẻ chưa qua đào tạo có có mong muốn đi làm sớm ngày càng tăng. Độ tuổi có số lượng lao động thấp nhất là trên 35 tuổi. Công việc chủ yếu của các lao động là công nhân lắp ráp, công nhân kỹ thuật, vận hành máy móc. Kết quả này cho thấy chiến lược tuyển dụng của các doanh nghiệp FDI là hướng lao động có tuổi đời trẻ để tận dụng được sức khỏe, phù hợp với những công việc đòi hỏi áp lực cao, thời gian lao động dài căng thẳng. Thực tế này cho thấy vấn đề còn hạn chế của thị trường lao động trong khối doanh nghiệp FDI tại tỉnh Thái Nguyên cũng tương tự như các địa phương khác, các doanh nghiệp FDI khai thác nhân công rẻ, trẻ để tận dụng lợi thế chi phí. Kết quả này thường dẫn tới cơ hội cho các lao động ngày càng thấp khi tuổi càng cao.

2.2.2. Lao động phân theo trình độ

Phần lớn lao động làm việc tại các doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có trình độ trung học phổ thông trở xuống. Thực tế này phù hợp với độ tuổi lao động ở mức khá trẻ tại bảng 05. Tỷ lệ lao động ở cấp trình độ này luôn chiếm trên 87% và có xu hướng tăng nhẹ qua các năm trong giai đoạn 2015 - 2017. Lao động có trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học và trên đại học chiếm tỷ lệ thấp hơn rất nhiều so với lao động có trình độ trung học phổ thông trở xuống. Đây là đặc điểm phổ biến trong công nghiệp gia công, lắp ráp tại các nước đang phát triển. Các doanh nghiệp chủ yếu cần số lượng lớn lao động giản đơn, trình độ thấp hơn là các lao động trình độ cao. Nhìn chung, các nhà đầu tư nước ngoài tại tỉnh Thái Nguyên vẫn chủ yếu ưu tiên triển khai các hoạt động gia công để khai thác lợi thế lao động giá rẻ nhằm tối ưu lợi nhuận. Mặc dù các lao động trong các doanh nghiệp FDI đều được các đơn vị này trực đào tạo và nâng cao trình độ trước và trong quá trình tham gia sản xuất. Tuy nhiên, về lâu dài thực tế này lại ảnh hưởng không tốt đối với sự phát triển của thị trường lao động, nó góp phần làm chậm quá trình nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh Thái Nguyên nói riêng và của Việt Nam nói chung.

Bảng 06: Trình độ của lao động tại các doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Chỉ tiêu	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017	
	SL	CC	SL	CC	SL	CC
	(LĐ)	(%)	(LĐ)	(%)	(LĐ)	(%)
- Đại học và trên ĐH	1.452	3,84	2.328	3,54	3.288	3,31
- Cao đẳng, trung cấp	3.975	10,51	6.063	9,22	8.980	9,04
- THPT và thấp hơn	32.378	85,64	57.371	87,24	87.070	87,65
Tổng	37.805	100,00	65.762	100,00	99.338	100,00

Nguồn: Sở Lao động Thương binh và xã hội Thái Nguyên

2.2.3. Lao động phân theo ngành kinh tế

Lao động trong khối FDI tại tỉnh Thái Nguyên phân theo ngành kinh tế, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh có sự phân bố khá chênh lệch, không đồng đều nhau. Phần lớn lao động tập trung chủ yếu trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Tỷ lệ lao động thuộc ngành này chiếm tới trên 95% (năm 2015) và có xu hướng tăng dần qua các năm (ở mức 97,38% năm 2017). Quy mô số lượng lao động của ngành này cũng có tốc độ tăng mạnh nhất với tốc độ tăng bình quân 63,99%/năm. Kết quả này cho thấy sự ảnh hưởng của Tập đoàn Samsung hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp đối với sự phân bố lao động theo ngành nghề khi số lượng lao động làm tại Samsung năm 2017 lên tới trên 70.000 người, chiếm phần lớn trong tổng số lao động trong khối doanh nghiệp FDI trên địa bàn. Hoạt động trong

lĩnh vực công nghiệp của Samsung đã chi phối phần lớn cơ cấu lao động trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và là động lực chính tác động đến tốc độ gia tăng quy mô lao động bình quân giai đoạn 2015 - 2017. Ngành hỗ trợ tài chính tuy có tốc độ tăng trưởng nhanh về quy mô lao động (tăng bình quân 63,71%/năm), tương đương với ngành công nghiệp nhưng con số tuyệt đối lại tăng không đáng kể. Sự thay đổi này chủ yếu do sự gia nhập thị trường Thái Nguyên và mở rộng kinh doanh của 2 chi nhánh ngân hàng 100% vốn Hàn Quốc là Shinhan Bank và Woori Bank để hỗ trợ tài chính và thanh toán quốc tế cho các doanh nghiệp FDI Hàn Quốc tại Thái Nguyên. Lao động trong các lĩnh vực khác như nông nghiệp, bất động sản, thương mại gần như không có sự biến động quá nhiều về mặt số liệu tuyệt đối.

Bảng 07: Cơ cấu lao động phân theo ngành kinh tế tại các doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Ngành/Lĩnh vực	2015		2016		2017		BQ (%)
	SL	CC	SL	CC	SL	CC	
	(LĐ)	(%)	(LĐ)	(%)	(LĐ)	(%)	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	35.972	95,15	63.517	96,59	96.733	97,38	63,99
Xây dựng	1.126	2,98	1.354	2,06	1.546	1,56	17,18
Thương mại, lưu trú, ăn uống	324	0,86	468	0,71	568	0,57	32,40
Hoạt động kinh doanh bất động sản	87	0,23	95	0,14	102	0,10	8,28
Hỗ trợ tài chính	25	0,07	38	0,06	67	0,07	63,71
Nông nghiệp	217	0,57	225	0,34	254	0,26	8,19
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	54	0,14	65	0,10	68	0,07	12,22
Tổng	37.805	100,00	65.762	100,00	99.338	100,00	62,10

Nguồn: Sở Lao động Thương binh và xã hội Thái Nguyên, Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên

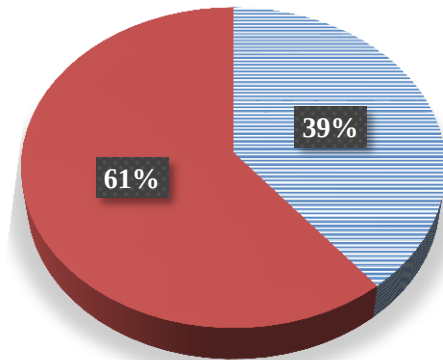
2.2.4. Lao động phân theo địa bàn cung ứng

Mặc dù các doanh nghiệp FDI nằm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên nhưng số lượng lao động Thái Nguyên làm tại các doanh nghiệp FDI lại chỉ chiếm khoảng 39% tổng số lao động (61%

lao động là đến từ các tỉnh, thành phố khác). Nguyên nhân dẫn đến thực trạng này là do nhu cầu lao động của các doanh nghiệp FDI rất lớn, trong khi số lượng lao động của tỉnh Thái Nguyên có hạn. Đã có sự di chuyển nguồn lực

lao động là đến từ các địa phương khác đến Thái Nguyên để bù đắp sự thiếu hụt. Điều này cũng cho thấy nguồn lực lao động của tỉnh Thái Nguyên đã được khai thác triệt để, tỷ lệ thất

nghiệp của tỉnh ở mức 1,68%, thấp hơn khá nhiều so với mức bình quân chung của cả nước là 2,24% (2017).



— Lao động Thái Nguyên — Lao động tỉnh khác

Biểu đồ 02: Cơ cấu lao động phân theo địa bàn cung ứng tại các doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

3. Đánh giá thực trạng lao động tại các doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

3.1. Ưu điểm

Việc thu hút các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài tại tỉnh Thái Nguyên đã góp phần tạo ra số lượng lớn việc làm cho các lao động trên địa bàn tỉnh cũng như của các tỉnh khác, góp phần giảm tỷ lệ thất nghiệp đặc biệt là các lao động trẻ, giảm áp lực thừa lao động tại khu vực nông thôn. Phần lớn lao động làm việc tại các doanh nghiệp FDI có trình độ thấp, mới tốt nghiệp THPT nên trước khi tham gia sản xuất đều được các doanh nghiệp FDI thực hiện việc đào tạo nhằm phù hợp với cách thức vận hành theo quy chuẩn của mình. Nhờ đó, góp phần cho người lao động tiếp thu được tác phong công nghiệp, văn hóa doanh nghiệp, trình độ kỹ năng chuyên môn kỹ thuật và quản lý, trình độ ngoại ngữ..., tiếp cận với những công nghệ, kiến thức, kỹ năng quản lý hiện đại. Điều này góp phần tăng năng suất cũng như chất lượng lao động. Bên cạnh đó, việc số lượng lao động tại các doanh nghiệp FDI ngày càng gia tăng đã góp phần chuyển dịch cơ cấu nguồn nhân lực từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, đây là xu hướng tiên bộ mà tỉnh Thái Nguyên nói riêng và Việt Nam đang hướng tới.

3.2. Những hạn chế, tồn tại

Việc gia tăng số lượng lao động tại khu vực FDI với tốc độ rất cao trong một khoảng thời gian không nhiều đã tạo ra áp lực lớn lên hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội, đặc biệt là hệ thống giao thông vận tải, vệ sinh, xử lý chất thải, y tế, giáo dục, dịch vụ công cộng... khiến các hệ thống cơ bản này chưa đáp ứng được nhu

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2017

cầu về mặt số lượng và chất lượng. Bên cạnh đó, việc sử dụng lao động của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên chủ yếu tập trung vào các lao động trẻ với trình độ đào tạo ở mức thấp thực hiện các hoạt động gia công để khai thác lợi thế lao động giá rẻ. Việc này có thể làm chậm quá trình nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh Thái Nguyên nói riêng và nước Việt Nam nói chung. Một khía cạnh khác liên quan đến vấn đề này là tính ổn định, bền vững của việc làm tại các doanh nghiệp FDI. Việc thất nghiệp có thể xảy ra khi các lao động ở trình độ thấp, làm những công việc giảm đơn bắt đầu bước vào độ tuổi cao hơn. Về mặt quản lý Nhà nước về lao động cũng trở nên khó khăn và phức tạp, đòi hỏi tiêu tốn nhiều thời gian và công sức hơn khi số lượng lao động lớn, thành phần đa dạng đến từ nhiều địa phương khác nhau. Thêm vào đó, việc đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội cũng khó khăn và tốn kém hơn.

4. Kết luận và gợi ý chính sách

Trong giai đoạn 2015 - 2017, tỉnh Thái Nguyên đã thu hút được một lượng lớn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, trong đó chủ yếu là các dự án từ Hàn Quốc với sự đầu tư mạnh mẽ của Tập đoàn Samsung và các nhà sản xuất phụ trợ. Kéo theo đó là sự gia tăng với tốc độ rất cao về nhu cầu lao động trong khu vực này với tốc độ tăng quy mô bình quân lên tới 62,10%/năm. Việc sử dụng lao động của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có những đặc điểm riêng. Kết quả nghiên cứu cho thấy:

(i) Phần lớn lao động tại các doanh nghiệp FDI làm việc trong lĩnh vực công nghiệp với tỷ

lệ chiếm ưu thế tuyệt đối lên tới trên 97%. Điều này hàm ý rằng khi FDI tăng lên sẽ có sự dịch chuyển lao động từ ngành khác (chủ yếu là nông nghiệp) sang ngành công nghiệp. Vì vậy cần phải có giải pháp chính sách thu hút nguồn vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp, đặc biệt là nông nghiệp công nghệ cao để phát triển cân đối lực lượng lao động cũng như cơ cấu ngành kinh tế.

(ii) Lao động làm tại các doanh nghiệp FDI chủ yếu ở lứa tuổi khá trẻ (15 - 24), lao động nữ chiếm ưu thế và có trình độ trung học phổ thông và thấp hơn, phần lớn chưa được qua đào tạo khi nhận vào làm. Điều này đặt ra vấn đề cần có giải pháp chính sách định hướng, đào tạo lao động hiệu quả nhằm đảm bảo chất lượng lao động khi tham gia vào thị trường này và đáp ứng được yêu cầu của các doanh nghiệp FDI.

(iii) Số lượng lao động đang làm việc tại khu vực kinh tế FDI trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ngày càng gia tăng, tuy nhiên phần lớn lao động lại đến từ địa phương khác (61%). Điều này cho thấy số lượng lao động Thái Nguyên chưa đáp ứng đủ nhu cầu về số lượng cũng như chất lượng cho các doanh nghiệp FDI. Vì vậy, cần có chính sách thu hút, tạo điều kiện cho

người lao động từ địa phương khác đến làm việc, đồng thời tỉnh Thái Nguyên cần hoàn thiện, hỗ trợ hệ thống vận chuyển hành khách nội tỉnh để người lao động Thái Nguyên có thể thuận lợi trong việc di chuyển từ nơi ở đến nơi làm việc.

(iv) Quy mô lao động tại các doanh nghiệp FDI chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong cơ cấu lao động đã góp phần giải quyết việc làm, hạn chế thất nghiệp cho tỉnh cũng như các địa phương khác. Tuy nhiên, sự gia tăng nhanh về quy mô lao động trong khoảng thời gian không nhiều đã gây ra sự quá tải trong hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phục vụ đời sống cho người lao động cũng như việc quản lý Nhà nước về lao động trở nên phức tạp và tốn kém. Vấn đề này cho thấy cần có chính sách thu hút các nguồn lực xã hội (trong đó có cả các doanh nghiệp FDI) đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng đáp ứng đủ cho quy mô lao động trên địa bàn, có giải pháp tăng cường quản lý lao động một cách hiệu quả, đảm bảo sự phát triển ổn định và bền vững.

Lời thừa nhận: Đây là sản phẩm của đề tài cấp Đại học Thái Nguyên, mã số DDH-TN08-11

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Ban chỉ đạo tổng điều tra kinh tế tỉnh Thái Nguyên. (2018). *Kết quả tổng điều tra kinh tế năm 2017 tỉnh Thái Nguyên*, Thái Nguyên.
- [2]. Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên. (2018). *Báo cáo phân tích chuyên đề: Tình hình đầu tư, sản xuất kinh doanh của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và những tác động đến Kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên*
- [3]. Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên. (2018). *Niên giám Thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 2017*.
- [4]. Nguyễn Tiến Long. (2018). Vai trò của khu vực FDI với tăng năng suất lao động ở Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế & Quản trị kinh doanh*, số 05 năm 2018.
- [5]. Khổng Văn Thắng. (2015). Thực trạng hoạt động của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam. *Tạp chí Tạp chí Thống kê và Cuộc sống*, số 02 năm 2015.
- [6]. Nguyễn Thị Thúy Vân. (2018). Đầu tư trực tiếp nước ngoài với chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa tại tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 1997 - 2016. *Tạp chí Khoa học & Công nghệ - Đại học Thái Nguyên*, số 191(15) năm 2018.

Thông tin tác giả:

1. Đàm Thanh Thủy

- Đơn vị công tác: Trường ĐH Kinh tế & QTKD
- Địa chỉ email: thuy.tueba@gmail.com

2. Mai Thanh Giang

- Đơn vị công tác: Trường ĐH Kinh tế & QTKD

Ngày nhận bài: 15/2/2019

Ngày nhận bản sửa: 27/3/2019

Ngày duyệt đăng: 29/3/2019